

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

-----00-----

**BÁO CÁO THƯỜNG
NIÊN**

Năm 2011

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP BƯU ĐIỆN HÀ NỘI

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1, Lịch sử hình thành và phát triển.

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội tiền thân là một đội xây dựng thuộc Bưu điện Hà Nội với tên gọi Đội Công trình, năm 1979 Đội Công trình được đổi tên thành Công ty Xây dựng Bưu điện Hà Nội và được tổ chức thành 3 đội chuyên trách bao gồm đội Cáp, đội Máy và đội Xây dựng. Ngày 18/12/1996, Công ty Xây lắp Bưu điện Hà Nội được chính thức thành lập theo Quyết định số 4351/QĐ-TCCB của Tổng Công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam thay thế cho Công ty Xây dựng Bưu điện Hà Nội và trở thành một trong 15 thành viên chính thức của Bưu điện Hà Nội, hạch toán kinh tế phụ thuộc.

Thực hiện chủ trương đổi mới sắp xếp lại doanh nghiệp, cuối năm 2000, Công ty Xây lắp Bưu điện Hà Nội được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 950/QĐ-TCBD ngày 13/10/2000 và trở thành doanh nghiệp đầu tiên thuộc khối xây lắp của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam được cổ phần hóa và niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Sau hơn 9 năm hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, nhờ phát huy được tinh thần chủ động, sáng tạo của người lao động, Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội đã gặt hái được nhiều thành công. Để phù hợp với nền kinh tế thị trường, mở rộng sản xuất kinh doanh đến tháng 9/2011 Công ty CP Xây lắp Bưu điện Hà Nội đã đổi tên thành Công ty Cổ phần HACISCO với những ngành nghề kinh doanh mới được mở rộng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa
- Xây lắp các công trình về Phát thanh- Truyền hình
- Buôn bán vật tư ngành BC-VT, phát thanh- truyền hình, cơ điện lạnh, giao thông.
- Kinh doanh nhà.
- Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình BC-VT.
- Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng, công nghiệp và thông tin
- Duy tu bảo dưỡng các tổng đài điện thoại, các thiết bị thông tin liên lạc, các mạng cáp đồng, cáp quang nội tỉnh, liên tỉnh.
- Xây dựng các công trình công nghiệp.
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, mặt bằng.
-

Hiện nay, bên cạnh việc tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính là Thiết kế, thi công các công trình BC-VT Công ty cũng đang phát triển kinh doanh sang lĩnh vực thương mại như: buôn bán sắt thép các loại, buôn bán cát.

Sau hơn 10 năm hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, nhờ phát huy được tinh thần chủ động, sáng tạo của người lao động, Hacisco đã gặt hái được nhiều thành công; vốn điều lệ tại thời điểm thành lập là 12 tỷ đồng, đã tăng hơn 6 lần, đạt mức **80.000.000.000** tỷ đồng vào cuối năm 2009. Doanh thu tăng từ mức 49,8 tỷ đồng năm 2001 lên 90 tỷ đồng năm 2011. Hiện nay, bên cạnh việc tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính là Thiết kế, thi công các công trình BC-VT Công ty cũng đang phát triển kinh doanh sang lĩnh vực thương mại như: buôn bán sắt thép các loại, buôn bán cát và dịch vụ kho bãi trông xe ô tô.

2. Định hướng phát triển của Công ty

Trong thời gian tới, tiếp tục đẩy mạnh các hướng kinh doanh mới để thích ứng với điều kiện thay đổi mạnh mẽ trong lĩnh vực viễn thông, đồng thời tiếp tục phát huy ưu thế trong ngành nghề truyền thống là xây lắp BCVT để tạo thu nhập ổn định cho CBCNV, tích cực tiếp cận tiềm năng còn chưa được khai thác hết của các thị trường xây lắp BCVT tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và các công ty dọc.

Tích cực triển khai mảng BTS xã hội hóa để có nguồn thu nhập ổn định trong những năm tiếp theo.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2011 là năm thứ 11 Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty cổ phần. Năm 2011 trôi qua, chúng ta đã chứng kiến dấu hiệu hồi phục của nền kinh tế thế giới sau thời kỳ khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, những tác động của nó đã ảnh hưởng sâu rộng tới nền kinh tế Việt Nam. Thị trường tài chính, tiền tệ tuy có các chính sách ưu đãi, cởi mở nhưng nhìn chung các doanh nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn trong việc huy động các nguồn vốn. Tuy nhiên, bằng sự nỗ lực, sáng tạo và đầy trách nhiệm của toàn thể cán bộ công nhân viên đã cơ bản hoàn thành kế hoạch đề ra cho năm tài chính 2011.

HACISCO là một trong 4 đơn vị hạch toán độc lập thuộc khối xây lắp của Tổng Công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam, có khả năng độc lập và linh hoạt cao trong hoạt động kinh doanh. Là Công ty đầu tiên thuộc khối xây lắp của VNPT chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, niêm yết trên TTGDCK, Công ty đã trở thành một công ty đại chúng, giữ một vị thế quan trọng trong ngành xây lắp bưu chính viễn thông.

Triển vọng phát triển: Trong giai đoạn 2010 - 2011, Xét trên toàn cảnh bao gồm chính sách vĩ mô của Nhà nước, sự phát triển của nền kinh tế và kế hoạch đầu tư của VNPT, triển vọng phát triển đối với các doanh nghiệp xây lắp bưu chính viễn thông nói chung và của Công ty cổ phần Hacisco nói riêng trong những năm tới tuy có nhiều khó khăn nhưng với sự nỗ lực cố gắng của Ban lãnh đạo công ty và toàn thể cán bộ công nhân viên tiếp tục đẩy mạnh tìm các hướng kinh doanh mới để thích ứng với điều kiện thay đổi mạnh mẽ trong lĩnh vực viễn thông, đồng thời tiếp tục phát huy ưu thế trong ngành truyền thống là xây lắp BCVT để tạo thu nhập ổn định cho CBCNV, tích cực tiếp cận tiềm năng còn chưa khai thác hết của các thị trường xây lắp BCVT tại Hà Nội.,

Trong 11 năm kể từ sau khi cổ phần hóa, hoạt động kinh doanh của Công ty đã đạt được những kết quả khả quan. Tốc độ tăng doanh thu thuần bình quân hàng năm đạt trên 10%, vượt so với kế hoạch dài hạn Công ty đã đề ra là 7%/năm. Vốn chủ sở hữu của Công ty cũng đạt mức tăng trưởng cao bình quân 20%/năm. Số liệu tài chính trong 11 năm qua cho thấy Công ty hoạt động tốt sau khi chuyển từ DNNN thành Công ty cổ phần. Kết quả đó đã được xã hội và các nhà đầu tư đánh giá cao thông qua hoạt động của Công ty tại các tỉnh thành phố trong cả nước và tình hình giao dịch cổ phiếu của Công ty trên Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2011

Nhìn thấy những năm vừa qua, năm 2010 và năm 2011 là những năm vô cùng khó khăn đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp hoạt động trong ngành Bưu chính Viễn thông nói riêng. Nền kinh tế suy thoái, lạm phát tăng cao, đầu tư giảm mạnh do chính sách thắt chặt tín dụng và giảm đầu tư công (Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ). Bên cạnh đó đầu tư xây dựng cơ bản của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các viễn thông tinh thành cát giảm đáng kể cho các công trình cáp đồng, cáp quang do vậy doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty cũng giảm đi rất nhiều. Trong năm 2011, thị trường xây lắp tại các địa phương bị thu hẹp cả về số lượng và giá trị sản lượng. Số lượng hợp đồng xây lắp Công ty ký được trong năm 2011 đạt 56.587.000.000 đồng bằng 88.9 % so với năm 2010, nên không đảm bảo kế hoạch doanh thu dẫn đến giảm lợi nhuận sau thuế và không đạt mức cổ tức đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông năm 2010 (5%), các chỉ tiêu cụ thể:

Số TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2011	Thực hiện 2011	% thực hiện/kế hoạch
1	Doanh thu:	90.000.000.000 đồng	87.696.000.000 đồng	97.44%
2	Lợi nhuận sau thuế:	8.000.000.000 đồng	516.865.000 đồng	6.46%
3	Chi trả cổ tức:	5%	0%	

Trong năm 2011, dưới sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị Công ty, Ban điều hành và toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty đã cố gắng vượt qua khó khăn, thực hiện nghiêm túc các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty. Bằng việc triệu tập 4 cuộc họp định kỳ với các thành viên trong Hội đồng quản trị, các thành viên trong Ban Kiểm soát và mở rộng đến lãnh đạo một số Phòng Nghiệp vụ, nghe giải trình của Ban điều hành về công tác điều hành SXKD năm 2011 và tình hình quản trị Công ty để đề ra các giải pháp thực hiện, tháo gỡ khó khăn và điều chỉnh, bổ sung các qui chế quản trị.

Kết quả của các kỳ họp thể hiện bằng 4 nghị quyết, HĐQT chỉ đạo cho Ban điều hành thực hiện các nhiệm vụ lớn như: Định hướng tăng cường tiếp thị các thị trường truyền thống và phát triển thị trường mới bằng việc mở rộng ngành nghề kinh doanh, tăng cường liên doanh liên kết với các đơn vị trong và ngoài ngành, tạo công ăn việc làm đảm bảo đời sống cho CBCNV trong Công ty; Đưa ra các giải pháp tăng cường thực hiện công tác thanh quyết toán công trình, thu hồi nợ và thanh toán nội bộ để đảm bảo nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh; Ngoài ra còn nhiều chỉ đạo khác đôn đốc và định hướng cho Ban điều hành trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

Từng Thành viên trong HĐQT đã phát huy tốt vai trò của mình trong HĐQT. Ngoài các đóng góp bằng các phát biểu xây dựng, song song đó là các phát biểu mang tính phản biện, chất vấn cho Ban điều hành, nhằm làm tốt nhiệm vụ mà Đại hội Cổ đông đã giao cho.

Tóm lại: các Nghị quyết, Quyết định do Hội đồng quản trị ban hành luôn là sự nhất trí, đồng lòng của các thành viên Hội đồng quản trị và trên cơ sở vì lợi ích của các cổ đông và vì sự phát triển của Công ty. Trong năm vừa qua, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện tốt việc giám sát và hỗ trợ Ban Giám đốc trong việc thực thi các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

Định hướng kế hoạch phát triển năm 2011

Tiếp theo những kết quả đã đạt được trong năm 2010, năm 2011 Hội đồng quản trị tiếp tục bám sát các quy định trong Điều lệ của Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị để thực hiện các quyền và nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao phó.

Dự báo thời gian tới các doanh nghiệp nói chung sẽ còn tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn hơn. Mặc dù nghị quyết 11 đã có nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp nhưng tình hình tăng trưởng của doanh nghiệp vẫn yếu đi, giải thể vẫn còn tăng cao (Theo tài liệu của Bộ Kế hoạch Đầu tư: Lũy kế từ đầu năm đến ngày 21/03/2012 đã có trên 2.200 doanh nghiệp đã làm thủ tục giải thể và khoảng trên 9.700 doanh nghiệp đăng ký ngừng hoạt động có thời hạn hoặc dừng thực hiện các nghĩa vụ thuế. Như vậy, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải giải thể tăng khoảng 6% so với cùng kỳ năm trước. Riêng doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể tăng 57%). Do vậy, mục tiêu trọng tâm của Hội đồng quản trị Công ty Hacisco là đảm bảo việc bảo toàn vốn và không có tăng trưởng âm. Để thực hiện được mục tiêu này Hội đồng quản trị chủ trương thực hiện một số công việc sau:

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh một cách có hiệu quả nhất nhằm hoàn thành và phần đầu vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch năm 2011, cụ thể: doanh thu dự kiến đạt 100 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế dự kiến đạt 7.5 tỷ đồng, tỷ lệ cổ tức phần đầu đạt từ 8% - 10%/năm.

Tiếp tục, tăng cường bám sát các thị trường đã có và phát triển thêm các thị trường khác tiềm năng và tính khả thi cao.

Tăng cường công tác ~~tham mưu~~ quyết toán công trình và thu hồi tiền các công trình đã đủ điều kiện thanh toán với các chủ đầu tư để thu hồi vốn nhanh giúp Công ty có vốn để phát triển sản xuất kinh doanh.

Mở rộng những lĩnh vực mới có hiệu quả như: Các dự án xây lắp chiếu sáng đô thị, các dự án liên quan đến giao thông, thủy lợi, xây lắp dân dụng, các dự án cung cấp thiết bị phục vụ giáo dục và đôn davenport các dự án ngầm hóa của Thành phố Hà Nội trong giai đoạn tới.

Đào tạo nguồn nhân lực để tiếp cận, triển khai các dự án Công nghệ thông tin.

Triển khai xây lắp phát triển hạ tầng viễn thông mạng Thông tin di động của Vinaphone và Mobiphone.

Tái cấu trúc bộ máy, tinh giảm bộ máy nhân sự, “nâng cao thể trạng” của Công ty trên nền tảng hiện có nhằm phù hợp với điều kiện thực tế, nâng cao năng suất lao động.

Chuẩn bị thủ tục, tiếp thị phát triển các lĩnh vực mới chưa phải là thế mạnh của Công ty như:

- Chuẩn bị, lập và hoàn thiện hồ sơ dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật thi công và lập dự toán để có thể sớm khởi công xây dựng một số trường học trên địa bàn TP Hà Nội như Trường PTTH Phùng Khắc Khoan huyện Thạch Thất, Trường PTTH Đan Phượng tại Thị trấn Đan Phượng.
- Tiếp thị các dự án phục vụ giáo dục trên địa bàn TP Hà Nội như: Làm hệ thống mạng, mua sắm thiết bị giáo dục phục vụ việc dạy và học tại các trường học trên địa bàn thành phố.
- Tiếp tục công tác tiếp thị để được tham gia thầu xây lắp các dự án giao thông vừa và nhỏ thuộc Chủ đầu tư là Sở Giao thông Hà Nội.

Phối hợp cùng Ban Giám đốc quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho các cổ đông cũng như quan tâm hơn nữa đến thu nhập, quyền lợi và điều kiện làm việc của người lao động trong Công ty.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm 2011 là năm có nhiều diễn biến phức tạp do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới; Các đối tác giảm đầu tư dẫn đến giảm lượng khách hàng, giảm các hợp đồng kinh tế. Trong bối cảnh đó, Công ty vẫn khắc phục khó khăn đảm bảo ổn định sản xuất, giữ vững thị trường, tình hình cụ thể như sau:

1. Báo cáo tình hình tài chính

STT	CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	Năm 2010	Năm 2011
1	Tỷ suất LN trước thuế/Doanh thu (%)	7.3	7.68
2	Tỷ suất LN sau thuế/DT(%)	6.11	0.89
3	Hiệu quả sử dụng TSLĐ (Doanh thu thuần/Tài sản lưu động bình quân) (%)	44.8	31.76
4	Hiệu quả sử dụng TSCĐ (Doanh thu thuần/GTCL Tài sản cố định bình quân) (%)	268.99	459.89
5	Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế/Vốn Chủ sở hữu bình quân(%)	4.51	3.02
6	Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/ Vốn Chủ sở hữu bình quân(%)	3.57	0.35
7	Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản(%)	2.88	2.065
8	Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản(%)	2.28	0.24
9	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn(%)	36.36	31.75
10	Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn(%)	63.64	68.24
11	Khả năng Thanh toán hiện hành(Tổng Tài sản/Nợ phải trả)	2.75	3.15
12	Khả năng Thanh toán nợ ngắn hạn (Tổng tài sản/nợ ngắn hạn)	2.84	3.24
13	Khả năng Thanh toán nhanh(Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn)	0.15	0.56
14	Nợ phải thu/Tổng doanh thu (%)	175.19	149.22
15	Nợ phải thu/Tổng tài sản (%)	65.27	60.92

Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2011 là 214.782.035.645 đồng, bằng 90.69% so với thời điểm 31/12/2010, trong đó tài sản ngắn hạn là 181.784.161.703 đồng chiếm tỷ trọng 84.64%, tài sản dài hạn là 32.997.873.942 đồng chiếm tỷ trọng 15.36%.

Xét về cơ cấu nguồn vốn, vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2011 là 146.572.687.772 đồng, nợ phải trả là 68.209.347.873 đồng, hệ số tự chủ tài chính (Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn) đạt 68.24% so với thời điểm 31/12/2010 là 63.64%.

Tại thời điểm 31/12/2011 số lượng cổ phiếu của Công ty là 8.000.000 cổ phiếu phổ thông (trong đó gồm 200.000 cổ phiếu quỹ) tương ứng với vốn điều lệ là 80.000.000.000 đồng. Tổng khối lượng giao dịch 248 phiên của năm 2011 là 2.691.540 lô, giá trị giao dịch đạt 27.774 triệu đồng, bằng 11.24% so với cùng kỳ năm 2010. trong đó:

Khối lượng giao dịch cao nhất:	84.550 Cp
Khối lượng giao dịch thấp nhất:	10 Cp
Khối lượng giao dịch bình quân:	10.852 Cp
Giá cổ phiếu giao dịch cao nhất:	9.900 đ/cp
Giá cổ phiếu giao dịch thấp nhất:	4.300 đ/cp
Giá giao dịch bình quân:	6.603 đ/cp

2. Kết quả sản xuất kinh doanh.

Chỉ tiêu	Kế hoạch cả năm	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH	So cùng kỳ 2009
- Doanh thu thuần	90.000 triệu	87.176 triệu	97,15%	99,11%
+ Hoạt động xây lắp		57.742 triệu		
+ Hoạt động tài chính		4.795 triệu		
+ Hoạt động khác		24.639 triệu		
- Lợi nhuận sau thuế	8.000 triệu	517 triệu	6,5%	13,49%
- Lãi cổ tức	8%/năm			

Đánh giá chung :

Tình hình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2011: Doanh thu đạt 97,15% so với KH cả năm, bằng 99,11% so cùng kỳ 2010. Tuy nhiên, doanh thu từ hoạt động thi công xây lắp truyền thống của Công ty giảm đáng kể (giảm 24.025 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2010). Doanh thu năm 2011 được bù đắp một lượng lớn từ việc chuyển nhượng đất tại khu Công nghiệp Thanh Oai Hà Tây với giá trị 23.563 triệu đồng.

Về chỉ tiêu lợi nhuận:

Tổng lợi nhuận trước thuế đạt: 4.678 triệu đồng

Trong đó: - Hoạt động kinh doanh: -12.927 triệu đồng
 - Hoạt động tài chính: -422 triệu đồng
 - Hoạt động khác: 15.004 triệu đồng

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011 của Công ty kém hiệu quả do những yếu tố sau:

Ảnh hưởng của yếu tố khách quan:

Nhìn thấy những năm vừa qua, năm 2010 và năm 2011 là những năm vô cùng khó khăn đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp hoạt động trong ngành Bưu chính Viễn thông nói riêng. Nền kinh tế suy thoái, lạm phát tăng cao, đầu tư giảm mạnh do chính sách thắt chặt tín dụng và giảm đầu tư công. Bên cạnh đó đầu tư xây dựng cơ bản của Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam và viễn thông các tỉnh cắt giảm đáng kể cho các công trình cáp đồng, cáp quang do vậy doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty cũng giảm đi rất nhiều.

Hơn nữa, trong những năm gần đây điện thoại cố định đang đứng trước sức ép giảm doanh thu rất lớn. Trong khi đó, doanh thu dịch vụ di động tăng trưởng khá mạnh. Chuyển sự quan tâm từ mạng điện thoại cố định vào mạng điện thoại di động dẫn đến đầu tư vào các dự án mạng ngoại vi cáp đồng giảm mạnh. Có nghĩa hợp đồng của Công ty từ các dự án này bị ảnh hưởng nặng nề.

Song song với việc giảm bớt mạng cáp đồng là việc gia tăng đầu tư vào mạng cáp quang. Tuy nhiên, do các chính sách kinh tế vĩ mô, các dự án về cáp quang tập trung chủ yếu ở 2 thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, chưa phát triển nhiều ở các tỉnh.

Do môi trường kinh doanh ngày càng khó khăn đối với các doanh nghiệp trong ngành lắp Bưu chính Viễn thông nên cạnh tranh trên thị trường ngày càng gay gắt. Năm 2011 Công ty tham gia thi công vào 2 công trình lớn của Công ty Viễn thông Liên tỉnh (VTN) với giá trị 18.379 triệu chiếm 33% tổng giá trị hợp đồng. Tuy nhiên, do công trình đấu thầu rộng rãi trên cả nước, để tạo công ăn việc làm cho người lao động nên giảm thầu lớn dẫn đến lợi nhuận thu về thấp.

Các chính sách vĩ mô của nền kinh tế làm ảnh hưởng nặng nề đến thị trường chứng khoán. Chi phí hoạt động tài chính do hạch toán dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán tính đến thời điểm 31/12/2011 là: 4.723 triệu đồng.

Thực hiện việc tiết kiệm chi phí, các dự án được phê duyệt bị cắt giảm định mức đáng kể, trong khi chi phí thi công lớn dẫn đến hiệu quả từ các công trình thi công xây lắp là không cao.

Năm 2011 Kế hoạch đầu tư của Tập đoàn không lớn lại chủ yếu là đấu thầu cạnh tranh nên điều đó ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện kế hoạch cả năm 2011. Giá trị hợp đồng xây lắp Công ty ký được 55 hợp đồng với giá trị là 56.587 tỷ đồng bằng 84% so với năm 2010.

Một số công trình phải bù lỗ do việc quyết toán được duyệt giảm của một số xí nghiệp thành viên giá trị là 1.702.664.438 đồng, cụ thể:

STT	Đơn vị	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế
1	Tại văn phòng Công ty	34.140.115.050	3.824.954.483
2	Xí nghiệp thiết kế	306.426.100	-167.170.777
3	Xí nghiệp Miền Nam	3.729.621.616	-1.196.878.882
4	Xí nghiệp 1	18.621.316	-5.703.065
5	Xí nghiệp 2	1.378.906.749	-332.851.714
6	Xí nghiệp 4	14.460.404.591	982.727.262
7	Xí nghiệp 5	3.707.228.327	322.777.297
	Tổng cộng	57.741.663.749	3.427.854.604

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo Tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán tại thời điểm 31/12/2011.

Bảng cân đối kế toán	(Xem phụ lục 01 đính kèm)
Báo cáo kết quả kinh doanh	(Xem phụ lục 02 đính kèm)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	(Xem phụ lục 03 đính kèm)
Thuyết minh báo cáo tài chính	(Xem phụ lục 04 đính kèm)

V. GIẢI TRÌNH BÁO CÁO KIỂM TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Kiểm toán độc lập

Đơn vị kiểm toán độc lập được lựa chọn là Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán AASC.

2. Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

3. Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Tại thời điểm 31/12/2011 công việc rà soát, phân tích, đánh giá tuổi nợ đều làm cơ sở xem xét việc trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ tồn đọng lâu ngày chưa thực hiện được một cách đầy đủ. Cũng tại thời điểm này nhiều khoản trích trước tồn đọng lâu ngày trên TK 335 và chi phí tiền lương trên TK 334 chưa được tiến hành rà soát để tất toán.

4. Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Công ty Cổ phần HACISCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

VI. CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN.

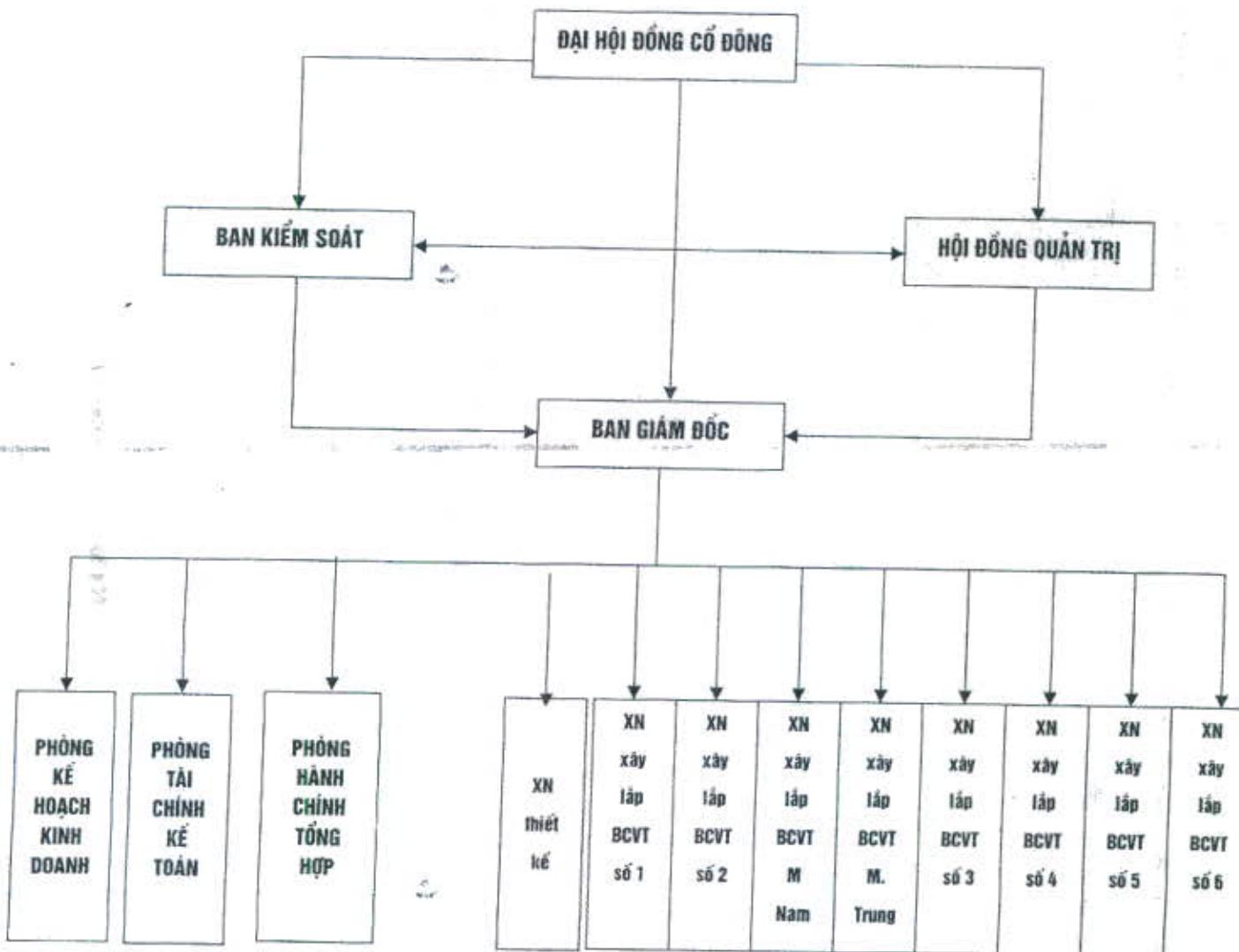
Việc đầu tư mua cổ phiếu OTC (Số liệu 31/12/2011):

TT	Tên đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Cổ tức nhận 09
1	Cty CP thiết kế bưu điện	20.000	12.518	250.375.110	
2	Cty CP xây lắp bưu điện Cần Thơ	15.000	10.430	156.450.000	
3	Cty CP NGĐT những trang vàng	15.000	12.560	188.400.000	

4	Cty CP xây lắp BD Hà Phòng	13.560	10.295	139.600.000	
5	Cty CP nhựa Sam Phú	8.136	10.000	81.360.000	
6	CTy CP Chuyển phát nhanh BD	700.000	10.000	7.000.000.000	840.000.000
7	CTy CP TM & DL BD Hà Tĩnh	50.000	10.000	500.000.000	
	Cộng	877.696		8.876.185.110	840.000.000

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty :



2. Tóm tắt lý lịch cá nhân trong Ban điều hành Công ty

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có toàn quyền quyết định và thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty, ngoại trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng quản trị Công ty hiện có 05 người, trong đó:

- Thành viên trực tiếp điều hành gồm 02 người:
 - + Ông Đinh Tiến Vịnh — Chức vụ: Tổng Giám đốc
 - + Ông Phạm Đức Hạnh — Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- Thành viên không trực tiếp điều hành:
 - + Ông Nguyễn Quốc Cường — Chủ tịch HĐQT

- + Ông Trần Tùng Lâm — Ủy viên HĐQT
- + Ông Huỳnh Tân Chung — Ủy viên HĐQT

Lý lịch trích ngang:

2.1. Ông Nguyễn Quốc Cường □ Chủ tịch HĐQT

Chức vụ hiện tại:	Phó Giám đốc Viễn thông Hà Nội
Ngày, tháng, năm sinh:	04/04/1970
Giới tính:	Nam
Dân tộc:	Kinh
Quốc tịch:	Việt Nam
CMTND/Hộ chiếu số:	012330841
Nơi đăng ký HKTT:	21 Ngõ 59 - Láng Hạ - Hà Nội
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	KS điện tử VT, Cử nhân quản lý kinh tế, Cao học CNTT RMIT University
Số cổ phần nắm giữ:	1.181.300 CP, trong đó: Cá nhân: 10.000 CP, đại diện vốn nhà nước: 1.171.300 CP

2.2. Ông Đinh Tiến Vịnh □ Ủy viên HĐQT

Chức vụ hiện tại:	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp BĐHN
Ngày, tháng, năm sinh:	09/09/1975
Giới tính:	Nam
Dân tộc:	Kinh
Quốc tịch:	Việt Nam
CMTND/Hộ chiếu số:	111403936
Nơi đăng ký HKTT:	86 Trần Phú - P.Văn Mỗ - Hà Đông - Hà Nội
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	KS điện tử VT, Cử nhân tin học, Kỹ sư quản trị doanh nghiệp
Số cổ phần nắm giữ:	14.036 CP

2.3. Ông Phạm Đức Hạnh □ Ủy viên HĐQT

Chức vụ hiện tại:	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp BĐHN
Ngày, tháng, năm sinh:	22/11/1966
Giới tính:	Nam
Dân tộc:	Kinh
Quốc tịch:	Việt Nam
CMTND/Hộ chiếu số:	011426633
Nơi đăng ký HKTT:	Phòng 102B, B11 Nam Thành Công — Láng Hạ - Hà Nội
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Điện tử Viễn thông
Số cổ phần nắm giữ:	36.586 CP

2.4. Ông Trần Tùng Lâm - Ủy viên HĐQT

Chức vụ hiện tại: Tổng Giám đốc Công ty CP Viễn thông Thăng Long
 Ngày, tháng, năm sinh: 12/12/1967
 Giới tính: Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quốc tịch: Việt Nam
 CMTND/Hộ chiếu số: 011312485
 Nơi đăng ký HKTT: Số 484, Bạch Mai, P.Trương Định, Q.Hai Bà Trưng, HN
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
 Số cổ phần nắm giữ: Không

2.6. Ông Huỳnh Tấn Chung □ Ủy viên HĐQT

Chức vụ hiện tại: PCT HĐQT kiêm TGĐ Công ty CP đầu tư và sản xuất Việt Hàn
 Ngày, tháng, năm sinh: 02/06/1974
 Giới tính: Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quốc tịch: Việt Nam
 CMTND/Hộ chiếu số: 201435210
 Nơi đăng ký HKTT: 158 Bạch Đằng — Q.Hải Châu — Tp Đà Nẵng
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, cử nhân điện tử viễn thông
 Số cổ phần nắm giữ: 5.000 CP

Ban kiểm soát hiện gồm 03 người:*** Ông Phạm Đăng Minh □ Trưởng Ban kiểm soát**

Chức vụ hiện tại: Phó Trưởng phòng KTTKTC Viễn thông Hà Nội
 Ngày, tháng, năm sinh: 01/04/1965
 Giới tính: Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quốc tịch: Việt Nam
 CMTND/Hộ chiếu số: 013006509
 Nơi đăng ký HKTT: Số 1/696 Nguyễn Văn Cừ — Gia Thuy — Long Biên — Hà Nội
 Trình độ văn hóa: 10/10
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
 Số cổ phần nắm giữ: 270.200 CP, trong đó: Cá nhân 5.000 CP, đại diện vốn nhà nước 265.200 CP

*** Ông Nguyễn Gia Tuyên - Ủy viên Ban kiểm soát**

Chức vụ hiện tại: Thành viên chuyên trách Ban kiểm soát Công ty Tài chính TNHH một thành viên Bưu điện

Ngày, tháng, năm sinh: 30/3/1957

Giới tính: Nam

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND/Hộ chiếu số: 010969136

Nơi đăng ký HKTT: Số 8 Ngõ Quyên, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Đại học Tài chính - Kế toán - Ngân hàng

Số cổ phần nắm giữ: Không

*** B Đinh Thị Thúy Hạnh - Uỷ viên Ban kiểm soát**

Ngày, tháng, năm sinh: 04/04/1973

Giới tính: Nữ

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND/Hộ chiếu số: 011786619

Nơi đăng ký HKTT: Số 59 Lương Ngọc Quyến, P. Hàng Buồm, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản lý kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: Không

Quyền lợi của HĐQT và BKS : (Tiền thù lao)

STT	Họ tên	Chức vụ	Tiền thù lao 2011
1	Nguyễn Quốc Cường	Chủ tịch HĐQT	12.600.000
2	Đinh Tiến Vịnh	UV HĐQT kiêm Tổng giám đốc	10.800.000
3	Phạm Đức Hạnh	UV HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	10.800.000
4	Trần Tùng Lâm	UV Hội đồng quản trị	10.800.000
5	Huỳnh Tân Chung	UV Hội đồng quản trị	10.800.000
6	Phạm Đăng Minh	Trưởng Ban kiểm soát	10.800.000
9	Nguyễn Gia Tuyên	UV Ban kiểm soát	9.000.000
10	Đinh Thị Thúy Hạnh	UV Ban kiểm soát	9.000.000
	Tổng số		84.600.000

3. Ban Giám đốc

Hiện nay Ban giám đốc Công ty gồm 03 người:

3.1 Ông Đinh Tiến Vịnh Tổng Giám đốc

Lý lịch chi tiết được nêu ở trên.

3.2 Ông Phạm Đức Hạnh □ Phó Tổng Giám đốc

Lý lịch chi tiết được nêu ở trên.

3.3 Ông Đỗ Văn Tiến □ Phó Tổng Giám đốc

Lý lịch trích ngang:

Ngày, tháng, năm sinh: 27/02/1972

Giới tính: Nam

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND/Hộ chiếu số: 011916780

Nơi đăng ký HKTT: Xã Đại Mỗ - Huyện Từ Liêm - Hà Nội

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tin học

Số cổ phần nắm giữ: 10.900 CP

Quyền lợi của Ban tổng giám đốc: (Tiền lương, thù lao, thưởng và quyền lợi khác)

STT	Họ tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng 2011	Ghi chú
1	Đinh Tiến Vịnh	Tổng giám đốc	476.885.137	
2	Phạm Đức Hạnh	Phó tổng giám đốc	325.394.108	
3	Đỗ Văn Tiến	Phó tổng giám đốc	379.616.455	
Tổng số			1.181.895.700	

4. Đôi ngũ cán bộ công nhân viên:

Tổng số cán bộ công nhân viên đến 31/12/2011 là 115 người, trong đó: Trực tiếp SX 80 người, chiếm 70.4%, Quản lý 35 người, chiếm 28%, hợp đồng khoán việc 02 người, chiếm 1.6%.

Về trình độ : Đại học và Cao đẳng 63 người, chiếm 54.78%; Trung cấp 08 người, chiếm 6.087%; Công nhân kỹ thuật 41 người, chiếm 35.65%; Sơ cấp và lao động phổ thông 04 người, chiếm 3.478% số CBCNV.

5. Thay đổi thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng

- Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10/05/2011, Đại hội đã thống nhất bầu số lượng thành viên HĐQT gồm 05 thành viên:

Ông Nguyễn Quốc Cường

Ông Đinh Tiến Vịnh

Ông Phạm Đức Hạnh

Ông Trần Tùng Lâm

Ông Huỳnh Tấn Chung

- Cũng tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10/05/2011, Đại hội cũng đã bầu Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên:

Ông Phạm Đăng Minh

Ông Nguyễn Gia Tuyên

Bà Đinh Thị Thúy Hạnh

VIII. CÁC DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG:

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 7.800.000 CP

Thông tin về cổ đông lớn:

- Tổ chức: Tập đoàn Bưu chính viễn thông VN, Địa chỉ: Tầng 15 Toà Nhà Ocean Park - Số 1 Đào Duy Anh - Hà Nội; Sở hữu 2.210.000 CP chiếm 27,6%
- Cá nhân: Ông Robert Alexander Stone, quốc tịch Singapore, địa chỉ 1 Sophia Road, #27-02 Peace Mansion, Singapore, sở hữu: 676.070 cp (8,45%)

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2012

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Dinh Tiến Vinh

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
100	A. TÀI SẢN NGÂN HẠN		181,784,161,703	195,434,003,416
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37,167,844,156	12,390,121,429
111	1. Tiền		2,167,844,156	3,290,121,429
112	2. Các khoản tương đương tiền		35,000,000,000	9,100,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2,231,946,200	13,909,015,601
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7,408,363,012	14,515,786,907
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(5,176,416,812)	(606,771,306)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130,863,582,641	151,477,849,862
131	1. Phải thu khách hàng		62,929,178,163	84,409,949,506
132	2. Trả trước cho người bán		3,890,421,991	2,615,477,185
135	5. Các khoản phải thu khác	5	70,762,011,460	67,553,427,410
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(6,718,028,973)	(3,101,004,239)
140	IV. Hàng tồn kho	6	9,595,534,690	15,878,789,006
141	1. Hàng tồn kho		9,603,958,390	15,910,543,166
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(8,423,700)	(31,754,160)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,925,254,016	1,778,227,518
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1,925,254,016	1,778,227,518

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32,997,873,942	41,387,151,991
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		12,555,799,908	20,119,891,456
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	4,971,532,602	9,058,255,934
222	- Nguyên giá		11,605,720,137	17,251,747,932
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6,634,187,535)	(8,193,491,998)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	7,444,451,423	10,962,511,522
228	- Nguyên giá		9,351,496,735	12,789,496,735
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,907,045,312)	(1,826,985,213)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	139,815,883	99,124,000
240	III. Bất động sản đầu tư	11	11,396,506,811	11,650,209,659
241	- Nguyên giá		12,685,142,283	12,685,142,283
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,288,635,472)	(1,034,932,624)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	8,316,185,110	8,876,185,110
258	3. Đầu tư dài hạn khác		8,316,185,110	8,876,185,110
260	V. Tài sản dài hạn khác		729,382,113	740,865,766
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	189,382,113	180,865,766
268	3. Tài sản dài hạn khác		540,000,000	560,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		214,782,035,645	236,821,155,407

ĐÁNG CẤP ĐỔI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ			68,209,347,873	86,118,375,844
310 I. Nợ ngắn hạn			66,347,997,899	83,371,138,163
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	14		176,000,000	176,000,000
312 2. Phải trả người bán			13,566,712,970	12,448,487,383
313 3. Người mua trả tiền trước			3,007,250,461	8,441,948,025
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15		4,800,403,095	5,037,868,489
315 5. Phải trả người lao động			24,433,190,937	26,613,140,099
316 6. Chi phí phải trả	16		13,524,814,687	20,440,750,087
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17		6,022,482,921	8,670,789,510
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi			817,142,828	1,542,154,570
330 II. Nợ dài hạn			1,861,349,974	2,747,237,681
333 3. Phải trả dài hạn khác	5		378,801,059	364,893,059
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			561,219,048	532,933,028
338 8. Doanh thu chưa thực hiện			921,329,867	1,849,411,594
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU			146,572,687,772	150,702,779,563
410 I. Vốn chủ sở hữu	18		146,572,687,772	150,702,779,563
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			80,000,000,000	80,000,000,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần			57,131,343,889	57,131,343,889
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)			(2,511,165,126)	(2,511,165,126)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển			7,962,734,509	7,827,734,509
418 8. Quỹ dự phòng tài chính			3,140,058,654	3,005,058,654
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			849,715,846	5,249,807,637
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			214,782,035,645	236,821,155,407

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÉ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
001	1. Tài sản thuê ngoài				
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
005	5. Ngoại tệ các loại (USD) (EUR) (JPY)				
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	57,741,663,749	81,766,550,484
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		57,741,663,749	81,766,550,484
11	4. Giá vốn hàng bán	20	53,521,503,751	72,761,634,066
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4,220,159,998	9,004,916,418
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,795,951,851	3,875,514,407
22	7. Chi phí tài chính	22	5,055,005,662	546,006,556
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		33,652,766	22,341,096
24	8. Chi phí bán hàng		394,240	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13,041,310,254	7,172,152,115
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9,080,598,307)	5,162,272,154
31	11. Thu nhập khác	23	24,638,897,021	2,591,451,988
32	12. Chi phí khác	24	11,123,681,423	936,297,306
40	13. Lợi nhuận khác		13,515,215,598	1,655,154,682
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,434,617,291	6,817,426,836
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	3,917,751,446	1,428,419,199
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>516,865,845</u>	<u>5,389,007,637</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	65	678

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>		4,434,617,291	6,817,426,836
	2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	- Khấu hao tài sản cố định		1,217,139,682	1,770,818,556
03	- Các khoản dự phòng		8,163,339,780	(94,547,246)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(26,618,351,549)	(4,076,462,275)
06	- Chi phí lãi vay		33,652,766	22,341,096
08	3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay</i>			
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16,850,215,989	(4,636,924,823)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6,306,584,776	1,076,511,970
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,		(13,014,409,615)	2,158,405,292
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8,516,347)	(59,397,329)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(33,652,766)	(22,341,096)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,929,845,810)	(4,558,803,337)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,034,931,052	1,977,038,083
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1,547,812,740)	(1,266,053,864)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		35,080,100,293	(833,897,119)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và tài sản dài hạn khác		(1,176,418,135)	(113,169,455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và tài sản dài hạn khác		24,260,909,090	559,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(812,109,568)	(13,794,095,133)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8,426,847,429	8,768,841,208
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,380,871,477	3,745,526,261
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		35,080,100,293	(833,897,119)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(4,190,270,075)	(9,065,633,692)
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			(2,511,165,126)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10,700,000,000	3,735,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10,700,000,000)	(5,227,145,766)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4,190,270,075)	(5,062,322,800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4,190,270,075)	(9,065,633,692)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		24,777,722,727	(10,791,518,948)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12,390,121,429	23,181,640,377
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hồi đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	37,167,844,156	12,390,121,429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	Lô H30 đường số 1 KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh - TPHCM	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Thiết kế	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Văn phòng Công ty	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn, thiết kế thi công các công trình xây lắp Bưu chính - Viễn thông;
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp cơ điện lạnh;
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng và giao thông;
- Sản xuất vật tư, vật liệu phục vụ các công trình trên;
- Xây lắp các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Buôn bán vật tư, thiết bị ngành bưu chính - viễn thông, phát thanh - truyền hình, cơ điện lạnh, giao thông;
- Buôn bán xăng dầu;
- Kinh doanh nhà;
- Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
- Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong các lĩnh vực dân dụng, công nghiệp và thông tin;
- Duy tu, bảo dưỡng các loại tổng đài điện thoại, các thiết bị thông tin liên lạc, các mạng cáp đồng, cáp quang nội tinh và liên tỉnh;
- Xây dựng các công trình công nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, mặt bằng;
- Thi công các công trình xây lắp Bưu chính - Viễn thông;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông vận tải, thủy lợi, xây dựng, bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;
- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ôtô, xe máy;

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc dựa trên ước tính khả năng không thể thu hồi.

Tại thời điểm 31/12/2011 việc trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ tồn đọng lâu ngày chưa được thực hiện một cách đầy đủ vì đây là khoản công nợ nội bộ phải thu khó đòi tồn tại (cụ thể đây là khoản công nợ tồn tại trước tháng 9 năm 2010 do đơn vị thay đổi Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Thời điểm bàn giao người đại diện theo pháp luật không có đủ biên bản đối chiếu công nợ. Hiện tại đơn vị đang tích cực phân tích khoản công nợ nội bộ này). Kế hoạch công ty sẽ trích lập dần trong các năm tài chính tiếp theo để phù hợp với kết quả kinh doanh của công ty, cụ thể năm 2011 công ty đã trích 4.137.453.760 đồng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đính danh.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đổi với các công trình không có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thi:

$$\begin{array}{rcl} \text{CPSXKD dở dang} & = & \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} & & \text{đầu kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{phát sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array}$$

* Đổi với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu:

$$\begin{array}{rcl} \text{CPSXKD dở dang} & = & \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} & & \text{đầu kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array} + \begin{array}{rcl} \text{CP SXKD} & & \text{Giá thành} \\ \text{phát sinh trong kỳ} & & \text{- định mức từng} \\ \text{từng CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{rcl} \text{Giá thành} & & \text{Doanh thu} & & \text{Thu nhập chịu thuế} \\ \text{định mức} & = & \text{tạm tính} & - & \text{tính trước} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt. Số liệu để hạch toán doanh thu theo số liệu chưa được phê duyệt trên, do đó Công ty đang tạm trích chi phí như sau:

CP trích trước	Giá trị KL	Thu nhập chịu thuế	Các khoản CP có đủ
của từng CT	= hoàn thành -	tính trước của từng	chứng từ gốc đã tập
HMCT	từng CT, HMCT	CT, HMCT	hợp được từng CT, HMCT

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phản lờn rõ ràng và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bàn xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	415,585,283	326,482,239
Tiền gửi ngân hàng	1,752,258,873	2,963,639,190
Tiền đang chuyển	35,000,000,000	9,100,000,000
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	37,167,844,156	12,390,121,429

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7,408,363,012	6,515,786,907
Đầu tư ngắn hạn khác - TG có kỳ hạn 1 năm trở xuống	0	8,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(5,176,416,812)	(606,771,306)
Cộng	2,231,946,200	13,909,015,601

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại Phụ lục 1).

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu các đội thi công tiền ứng để thực hiện công trình	69,027,306,702	66,242,531,913
Phải thu khác	1,734,704,758	1,310,895,497
Cộng	70,762,011,460	67,553,427,410

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	56,800,227	89,481,060
Công cụ, dụng cụ	29,677,922	29,677,922
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,517,480,241	15,791,384,184
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,423,700)	(31,754,160)
Cộng	9,595,534,690	15,878,789,006

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	1,925,254,016	1,778,227,518
Cộng	1,925,254,016	1,778,227,518

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)****10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	139,815,883	0
Vật tư thu hồi từ công trình cũ	58,553,231	0
CP chung điều tra XH hóa khu chung cư Thành Công	81,262,652	0
Mua sắm tài sản cố định	0	99,124,000
Xây dựng Website	0	99,124,000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0
Cộng	139,815,883	99,124,000

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đây là một phần tòa nhà Chung cư Láng Trung dùng làm Văn phòng cho thuê (tầng 1,2,3)

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư cổ phiếu	1,316,185,110	1,876,185,110
Đầu tư dài hạn khác	7,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	8,316,185,110	8,876,185,110

Trong đó:

a. Đầu tư cổ phiếu

	Cuối năm		Đầu năm	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20,000	250,375,110	20,000	250,375,110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	15,000	156,450,000	15,000	156,450,000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại những trang vàng	15,000	188,400,000	15,000	188,400,000
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13,560	139,600,000	13,560	139,600,000
CP Công ty CP Nhựa Sam Phú	8,136	81,360,000	58,136	641,360,000
CP Công ty CP TM và Du lịch Hà Tĩnh	50,000	500,000,000	50,000	500,000,000
Cộng		1,316,185,110		1,876,185,110

Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Tại thời điểm 31/12/2010 do không đủ cơ sở để xác định được giá thị trường của các chứng khoán này nên không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

b. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp: Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện

Địa điểm: Xuân Đỉnh, Từ Liêm, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Vốn điều lệ của Công ty: 70.000.000.000 VND

Vốn đầu tư của Hacisco: 7.000.000.000 VND

Tỷ lệ vốn góp của Hacisco: 10%

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Số dư đầu năm	180,865,766	110,218,437
Số tăng trong năm	155,371,910	175,248,654
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	146,855,563	104,601,325
Giảm khác	0	
Số dư cuối kỳ	189,382,113	180,865,766

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí sửa chữa nhà	148,251,803	153,478,387
Chi phí sửa chữa, thay thế xe ô tô	23,619,546	5,761,470
Giá trị CCDC chờ phân bổ	17,510,764	21,625,909
Quyền sử dụng đất	0	0
Cộng	189,382,113	180,865,766

14. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	176,000,000	176,000,000
- <i>Vay ngân hàng</i>	0	0
- <i>Vay đối tượng khác (CBCNV)</i>	176,000,000	176,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	176,000,000	176,000,000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	2,653,845,431	3,008,022,679
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,017,751,446	2,029,845,810
Thuế thu nhập cá nhân	128,806,218	0
Cộng	4,800,403,095	5,037,868,489

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trích trước chi phí các công trình:		
Chi phí Nguyên vật liệu	7,957,799,863	13,214,940,942
Chi phí khác	4,975,174,543	6,601,196,137
Công trình nhà Chung cư Láng Trung	46,385,735	624,613,008
Chi phí tư vấn luật (bán đất Hà Tây)	545,454,546	0
Cộng	13,524,814,687	20,440,750,087

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÀN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả		
Kinh phí công đoàn	174,699,776	980,097,357
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	0	77,754,828
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	2,789,427,944	4,255,151,133
Các khoản phải trả phải nộp khác	3,006,631,431	2,014,642,172
Cộng	6,022,482,921	8,670,789,510

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10 tháng 05 năm 2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận cho năm 2010 như sau (Chưa thực hiện phân phối lợi nhuận của năm 2011):

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		5,389,007,637
Các khoản chi cho HĐQT, BKS		139,200,000
Chia cổ tức cho cổ đông	5%/vốn điều lệ	3,900,000,000
Phân chia các quỹ:		949,807,637
Quỹ đầu tư phát triển		135,000,000
Quỹ dự phòng tài chính		135,000,000
Quỹ khen thưởng phúc lợi		679,807,637
Lợi nhuận giữ lại		400,000,000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	0	0
- Vốn góp giảm trong năm	0	0
- Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3,900,000,000	6,795,143,600
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	3,900,000,000	6,795,143,600
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0	0

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200,000	200,000
- Cổ phiếu phổ thông	200,000	200,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,800,000	7,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,800,000	7,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7,962,734,509	7,827,734,509
- Quỹ dự phòng tài chính	3,140,058,654	3,005,058,654
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty:

Quỹ Đầu tư Phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ Dự phòng Tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng hóa	682,100,000	3,116,619,029
Doanh thu bán thành phẩm	2,047,030,010	315,010,545
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,749,903,138	8,151,648,452
- Tư vấn thiết kế	306,426,100	663,818,251
- Cho thuê văn phòng, đất và dịch vụ đi kèm	8,443,477,038	7,487,830,201
Doanh thu hợp đồng xây dựng	46,262,630,601	70,183,272,458
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	46,262,630,601	70,183,272,458
Doanh thu khác	0	0
Cộng	57,741,663,749	81,766,550,484

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng hóa	661,757,545	3,071,586,238
Giá vốn thành phẩm	2,858,449,957	316,735,320
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,981,995,103	3,923,680,334
- Tư vấn thiết kế	473,596,877	614,936,885
- Cho thuê văn phòng, đất và dịch vụ đi kèm	3,508,398,226	3,308,743,449
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23,330,460)	(7,976,460)
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	46,042,631,606	65,457,608,634
Cộng	<u>53,521,503,751</u>	<u>72,761,634,066</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,483,179,897	2,358,027,506
Cổ tức, lợi nhuận được chia	159,288,354	1,231,814,000
Lãi bán chứng khoán	0	285,672,901
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	153,483,600	0
Cộng	<u>4,795,951,851</u>	<u>3,875,514,407</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	33,652,766	22,341,096
Lỗ do bán chứng khoán	52,686,034	340,973,684
Lãi chậm trả cổ tức	241,439,369	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4,723,129,106	180,503,076
Chi phí tài chính khác	4,098,387	2,188,700
Cộng	<u>5,055,005,662</u>	<u>546,006,556</u>

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chuyển nhượng đất và TSCĐ trên đất Bích Hòa - Hà Tây	23,563,636,363	0
Thanh lý TSCĐ, vật liệu, thành phẩm	1,041,162,954	824,281,817
Tiền thuê nhà xưởng các năm trước	29,105,639	1,734,258,433
Thu nhập khác	4,992,065	32,911,738
Cộng	<u>24,638,897,021</u>	<u>2,591,451,988</u>

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí liên quan chuyên nhượng	7,924,646,572	0
TSCĐ tại Bích Hòa - Hà Tây		
GTCL của TSCĐ, vật tư, hàng hóa thanh lý	2,813,892,315	554,198,661
CP XD website do dự án không khả thi	99,124,000	0
Phạt chậm nộp thuế GTGT	168,003,968	0
Chi phí khác	118,014,568	382,098,645
Cộng	11,123,681,423	936,297,306

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN. Trong đó:		
Hoạt động sản xuất kinh doanh	4,434,617,291	6,817,426,836
Hoạt động chuyên nhượng bất động sản	(11,236,388,492)	6,817,426,836
Các khoản điều chỉnh tăng	15,671,005,783	0
- Chi phí khấu hao của TSCĐ không dùng (Đây chuyển sản xuất cột bê tông ly tâm)		
Các khoản điều chỉnh giảm	0	128,063,960
- Cố tức nhận được trong kỳ		
Thu nhập chịu thuế TNDN	15,671,005,783	5,713,676,796
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,917,751,446	1,428,419,199
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2,029,845,810	5,160,229,948
Thuế TNDN đã nộp trong năm	3,929,845,810	4,558,803,337
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2,017,751,446	2,029,845,810

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	516,865,845	5,389,007,637
Các khoản điều chỉnh:	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	516,865,845	5,389,007,637
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7,946,599	7,946,599
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	65	678

27 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có vấn đề bất thường nào xảy ra có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục. Do đó báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần HACISCO được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chi nhánh Hà Nội kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	
a/ Bảng cân đối kế toán				
- Chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn"	158	0	560,000,000	
- Chỉ tiêu "Tài sản dài hạn"	268	560,000,000	0	

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách			Tình hình trích lập dự phòng			Giá trị truồng		
			Tại 01/01/2011	SL	Giá trị	Tại 31/12/2011	SL	Giá trị	Tại 01/01/2011	SL	Giá trị
1	ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	141,000	4,014,798,241	28,474	169,200	4,011,843,998	23,711	(94,998,240)	141,000	3,919,800,001
2	HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	2,000	98,432,375	49,216	6,000	207,959,975	34,660	(15,432,375)	2,000	83,000,000
3	ITC	CP Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nhà	20,000	547,785,347	27,389	21,000	548,435,787	26,116	(51,785,347)	20,000	496,000,000
4	ITA	CP Công ty CP DT và CN Tân Tạo	6,000	118,184,703	19,697	8,000	145,351,380	18,169	(18,584,703)	6,000	99,600,000
5	DRC	CP Công ty CP Cao su Đà Nẵng	6,000	508,085,992	51,348	10,500	327,498,493	31,190	(68,085,992)	6,000	240,000,000
6	ALP	CP Công ty CP Alphanam	4,000	81,850,703	20,463	6,000	94,093,403	15,682	(20,650,703)	4,000	61,200,000
7	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	1,006	25,675,513	25,522	6	153,134	25,522	(2,537,513)	(46,934)	1,006
8	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gò Hai Bến Tre	3,000	64,742,697	21,581	4,000	77,788,199	19,447	(12,242,697)	(54,588,199)	3,000
9	DHC	CP Công ty CP Đông Anh Gia Lai	3,000	48,365,270	16,122	4,000	59,704,820	14,926	(10,865,270)	(32,504,820)	3,000
10	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2,398,049	31,553	76	2,398,049	31,553	(1,820,449)	(2,208,049)	76
11	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	2,000	162,527,500	81,264	6,800	342,691,872	50,396	(527,500)	(210,091,872)	2,000
12	THI	CP Công ty CP XNK Tổng hợp I VN	7,000	388,465,499	55,495	9,000	417,351,899	46,372	(150,465,499)	(222,951,899)	7,000
13	DC2	CP Công ty CP Đầu tư Phát triển - Xây dựng	9,000	236,261,463	26,251	13,200	267,755,663	20,285	(85,061,463)	(185,915,663)	9,000
14	VHG	CP Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hân	12,000	241,083,755	20,090	13,000	249,382,673	19,183	(47,883,755)	(198,682,673)	12,000
15	RAL	CP Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Nhựa Sam Phú	3,000	70,210,000	23,403	0	0	(5,710,000)	0	3,000	64,500,000
16	NSP	CP Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú	0	0	0	60,000	560,000,000	9,333	0	(464,000,000)	0
17	S99	CP Công ty CP Song Da 909	4,000	106,919,800	26,730	5,000	95,953,667	19,191	(20,119,800)	(70,453,667)	4,000
		Tổng cộng		6,515,786,907			7,408,363,012		(606,771,306)	(5,176,416,812)	
									5,909,015,601		2,231,946,200

Phụ lục 2

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VNĐ
Nguyên giá TSCĐ						0
Số dư đầu năm	9,508,234,259	4,750,814,950	2,653,876,926	338,821,797		
Số tăng trong năm	343,851,052	0	901,192,674	135,225,461		17,251,747,932
- Mua trong năm	0	0	901,192,674	135,225,461		1,380,269,187
- Tăng do phân loại lại	343,851,052	0	0	0		1,036,418,135
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	2,840,011,426	3,870,834,514	138,060,300	177,390,742		343,851,052
- Giảm do phân loại lại	2,840,011,426	3,526,983,462	138,060,300	177,390,742		7,026,296,982
Số dư cuối năm	0	343,851,052	0	0		6,682,445,930
Giá trị hao mòn lũy kế	7,012,073,885	879,980,436	3,417,009,300	296,656,516		343,851,052
Số dư đầu năm	3956432780	2605575009				11,605,720,137
Số tăng trong năm	3,793,103,533	2,768,904,256	1,348,151,281	283,332,928		
- Khấu hao trong năm	679,459,903	86,487,510	270,305,199	45,755,482		8,193,491,998
- Tăng do phân loại lại	516,130,656	86,487,510	270,305,199	45,755,482		1,082,008,094
Số giảm trong năm	163,329,247	0	0	0		918,678,847
- Thanh lý, nhượng bán	351,889,628	2,003,699,167	138,060,300	147,663,462		163,329,247
- Giảm do phân loại lại	351,889,628	1,840,369,920	138,060,300	147,663,462		2,641,312,557
Số dư cuối năm	0	163,329,247	0	0		2,477,983,310
Giá trị còn lại	4,120,673,808	851,692,599	1,480,396,180	181,424,948		163,329,247
Tại ngày đầu năm	5,715,130,726	1,981,910,694	1,305,725,645	55,488,869		6,634,187,535
Tại ngày cuối năm	2,891,400,077	28,287,837	1,936,613,120	115,231,568		9,058,255,934
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						
						2,880,415,213

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Website	Chuyển giao công nghệ sản xuất	Phần mềm máy vi tính	Bộ nhận dạng thương hiệu sơn	Công
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	12,425,494,503	12,100,000	272,078,682	62,000,000	17,823,550	12,789,496,735
Số tăng trong năm	0	0	0	140,000,000	0	140,000,000
- <i>Mua trong năm</i>	0	0	0	140,000,000	0	140,000,000
Số giảm trong năm	3,578,000,000	0	0	0	0	3,578,000,000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	3,578,000,000	0	0	0	0	3,578,000,000
- <i>Giảm khác</i>	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	8,847,494,503	12,100,000	272,078,682	202,000,000	17,823,550	3,578,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,710,171,795	5,293,750	68,019,669	43,499,999	0	1,826,985,213
Số tăng trong năm	213,898,215	3,025,000	30,230,964	44,870,369	6,436,287	298,460,835
- <i>Khấu hao trong năm</i>	213,898,215	3,025,000	30,230,964	44,870,369	6,436,287	298,460,835
Số giảm trong năm	218,400,736	0	0	0	0	218,400,736
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	218,400,736	0	0	0	0	218,400,736
- <i>Giảm khác</i>	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1,705,669,274	8,318,750	98,250,633	88,370,368	6,436,287	1,907,045,312
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10,715,322,708	6,806,250	204,059,013	18,500,001	17,823,550	10,962,511,522
Tại ngày cuối năm	7,141,825,229	3,781,250	173,828,049	113,629,632	11,387,263	7,444,451,423

Đơn vị tính: VNĐ

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quý	Quy đầu tư phát triển	Quy Duy phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân bổ	Công ty
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	57,131,343,889	-	7,827,734,509	3,005,058,654	3,466,523,082	151,430,660,134
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	5,389,007,637	5,389,007,637
Lãi / (lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	5,389,007,637	5,389,007,637
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	3,605,723,082	6,116,888,208
Mua cổ phiếu quý	-	-	2,511,165,126	-	-	-	2,511,165,126
Phân phối lợi nhuận	-	-	2,511,165,126	-	-	-	3,605,723,082
Chi thu lao HDQT, BKS	-	-	-	-	-	139,200,000	139,200,000
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	3,200,000,000
Trích lập quỹ KTKL	-	-	-	-	-	-	3,200,000,000
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	57,131,343,889	(2,511,165,126)	7,827,734,509	3,005,058,654	266,523,082	266,523,082
Tăng trong năm nay	-	-	-	135,000,000	135,000,000	516,865,845	150,702,779,563
Lãi / (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	516,865,845	786,865,845
Từ phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	516,865,845
Giảm trong năm nay	-	-	-	135,000,000	135,000,000	-	516,865,845
Mua cổ phiếu quý	-	-	-	-	-	4,916,957,636	4,916,957,636
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Chi thu lao HDQT, BKS	-	-	-	-	-	4,916,957,636	4,646,407,636
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	66,600,000	66,600,000
Trích lập quỹ KTKL	-	-	-	-	-	3,900,000,000	3,900,000,000
Trích quỹ ĐTPT và DPTC	-	-	-	-	-	679,807,636	679,807,636
Giảm khác	-	-	-	-	-	270,000,000	270,000,000
Số dư cuối năm nay	80,000,000,000	57,131,343,889	(2,511,165,126)	7,962,734,509	3,140,058,654	550,000	550,000

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VNĐ